

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 05/3/2019

“V/v: Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy

Ông Nguyễn Minh Tân

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án Nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án Nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn Nhân và gia đình thụ lý số 38/2018/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018, về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn". Do bản án hôn Nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2017/HNGĐ-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án Nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Đức M - sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Ngô Thị L - sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Trần Đức Nh - sinh năm 1945 và bà Nguyễn Thị M - sinh năm 1954;

Địa chỉ: Khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương (bà M ủy quyền cho ông Nh) . Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Chị Ngô Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án Nhân dân huyện N, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn - Anh Trần Đức M trình bày: Anh và chị Ngô Thị L kết hôn năm 1998 nhưng đã ly hôn năm 2017, khi ly hôn anh chị không yêu cầu chia tài sản chung, nay anh khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của anh và chị L.

Anh xác định tài sản chung của anh và chị L gồm có: 01 ngôi nhà hai tầng diện tích xây dựng 51,51m² (tầng hai xây ½ tầng 1), xây dựng năm 2005; 01 lán tôn phía trước nhà diện tích 20,2m². Toàn bộ các công trình được xây dựng trên diện tích đất 55,4m² địa chỉ khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương của bố mẹ đẻ anh là ông Trần Đức Nh và bà Nguyễn Thị M. Anh đề nghị Tòa án phân chia giá trị tài sản cho anh và chị L mỗi người được hưởng ½ giá trị. Bố anh là ông Trần Đức Nh có đơn yêu cầu anh và chị L trả lại đất cho bố mẹ, anh nhất trí. Anh không yêu cầu bố mẹ phải trả tiền công sức trông nom, duy trì, tôn tạo thửa đất. Đối với tài sản của anh và chị L ở trên đất của bố mẹ, anh đề nghị giao cho ông Nh sử dụng, ông sẽ trả bằng tiền cho anh và chị L. Đối với vật dụng sinh hoạt trong gia đình như tivi, tủ lạnh, bàn ghế... anh thống nhất cho chị L nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung anh và chị L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - Chị Ngô Thị L trình bày: Chị và anh Trần Đức M đã ly hôn năm 2017, về tài sản chung của chị và anh M gồm có: 01 ngôi nhà 2 tầng (tầng 1 xây hết đất khoảng hơn 50m², tầng hai xây ½ tầng 1), xây dựng từ năm 2005; 01 lán tôn phía trước nhà diện tích khoảng 20m². Các công trình đó được xây dựng trên diện tích đất 55,4m² của bố mẹ đẻ anh M là ông Trần Đức Nh và bà Nguyễn Thị M. Năm 2005 bố mẹ anh M nói là sẽ cho anh chị thừa đất đó để vợ chồng làm nhà ra ở riêng, nhưng không làm văn bản tặng cho, đến khi anh chị xảy ra mâu thuẫn dẫn đến ly hôn, bố mẹ anh M nói là không cho đất mà chỉ cho mượn, chị cũng đồng ý xác định thửa đất đó là của ông Nh, bà M, còn công trình trên đất là ngôi nhà, lán tôn là tài sản của chị và anh M. Chị chấp nhận trả đất cho ông Nh, bà M, còn đối với ngôi nhà, lán tôn chị đề nghị chia đôi cho chị và anh M mỗi người được ½ bằng hiện vật; phần nhà, lán tôn, chị được chia, chị sẽ tự tháo dỡ để lấy vật liệu đem đi và trả lại đất cho ông Nh, bà M. Nếu ông Nh, anh M không chấp nhận đề nghị của chị thì chị đề nghị ông Nh bán lại cho chị thửa đất đó theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định. Khi chị và anh M làm nhà diện tích đất đó vẫn là thùng vũng, anh chị phải đổ móng rất tốn kém, nhưng do móng nhà nằm trong giá trị ngôi nhà nên chị không đòi tiền san lấp, đổ móng, nhưng chị yêu cầu ông Nh, bà M phải trả cho chị tiền công sức trông nom, duy trì thửa đất đó theo pháp luật. Đối với vật dụng sinh hoạt trong gia đình như tivi, tủ lạnh, bàn ghế... anh M nói sẽ cho chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị cũng nhất trí. Ngoài ra chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung nào khác. Về nợ chung chị và anh M tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Đức Nh (bà Nguyễn Thị M ủy quyền cho ông Nh) trình bày: Diện tích 55,4m² thuộc thửa 77, 79 tờ bản đồ số 03 địa chỉ thửa đất tại khu L, thị trấn N, hiện anh M, chị L đang ở là tài sản của ông và vợ là bà M. Năm 2005 ông mua diện tích đất đó của vợ chồng ông Đặng Huy Th, bà Nguyễn Thị H, đã được Ủy ban Nhân dân (Viết tắt là UBND) huyện N cấp Quyết định số 1224 ngày 30/6/2005 về việc chuyển quyền sử dụng đất, nhưng do công việc bận nên ông chưa làm thủ tục để được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này. Ông xác định theo Quyết định số 1224 ngày 30/6/2005 về việc chuyển quyền sử dụng đất thì diện tích đất là 55,4m², còn thực tế khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định diện tích là 62,36m², nhưng ông chỉ yêu cầu giải quyết đối với diện tích 55,4m² theo Quyết định số 1224. Ngay sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông cho anh M chị L mượn đất làm nhà; Ông xác định: 01 ngôi nhà 2 tầng diện tích xây dựng 51,51m² xây dựng từ năm 2005; 01 lán tôn phía trước nhà diện tích 20,2m² nằm trên đất là của anh M, chị L xây dựng. Nay anh M chị L có yêu cầu phân chia tài sản là ngôi nhà, lán tôn, ông đề nghị anh chị phải trả lại diện tích 55,4m² cho ông, đối với ngôi nhà và lán tôn ông đề nghị giao cho ông sử dụng, ông sẽ trả tiền cho anh M, chị L. Chị L đề nghị cho chị L mua lại đất ông không đồng ý. Đối với tiền công sức trông nom, duy trì đất mà chị L yêu cầu, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, nếu theo pháp luật ông phải trả thì ông cũng nhất trí.

Tại bản án hôn Nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2018/HNGĐ-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án Nhân dân huyện Nam Sách đã quyết định: Áp dụng: Điều 59 Luật Hôn Nhân và gia đình; Điều 213, 163, 164, 166, 468 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và Lệ phí; điểm đ khoản 1 Điều 13, Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Công Nhận sự thỏa thuận của anh Trần Đức M, chị Ngô Thị L, ông Trần Đức Nh:

Xác định diện tích 55,4m² tại thửa 77, 79 tờ bản đồ số 03, nay nằm trong diện tích 62,36m² thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 2007; địa chỉ khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương, trị giá 249.300.000đồng là tài sản của ông Trần Đức Nh, bà Nguyễn Thị M. Anh Trần Đức M, chị Ngô Thị L phải trả lại cho ông Trần Đức Nh, bà Nguyễn Thị M 55,4m² đất nói trên.

Tạm giao cho ông Nh, bà M quản lý 6,96m² diện tích đất tăng thêm, nếu trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi phần diện tích đó thì phải có trách nhiệm tháo dỡ các tài sản nằm trên phần đất đó.

Ông Trần Đức Nh, bà Nguyễn Thị M phải trả cho chị L 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng chẵn) tiền công sức trông nom, duy trì thửa đất.

2. Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Đức M, ông Trần Đức Nh:

Xác định các tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 51,51m² trị giá 132.431.000đồng; 01 lán tôn phía trước nhà diện tích 20,2m² (trong đó có 9,3m² lán tôn nằm trên vỉa hè) trị giá 832.000đồng, tổng giá trị tài sản bằng 133.263.000đồng là tài sản chung của anh M, chị L; chia cho anh M, chị L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản = 66.631.500đồng (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng chẵn).

Giao cho ông Trần Đức Nh, bà Nguyễn Thị M được sở hữu tài sản của anh M, chị L là 01 ngôi nhà 2 tầng; 01 lán tôn (trong đó có 9,3m² lán tôn nằm trên vỉa hè) phía trước nhà nằm trên thửa đất số 87 tờ bản đồ số 27 bản đồ địa chính năm 2007; địa chỉ khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương. Ông Trần Đức Nh, bà

Nguyễn Thị M phải trả cho anh Trần Đức M, chị Ngô Thị L mỗi người 66.631.500đồng (*Sáu mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng chẵn*).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/10/2018 chị L kháng cáo đề nghị được sử dụng nhà đất vì cho rằng đất đã được ông Nh bà M cho vợ chồng. Sau đó chị L có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung nhất trí trả lại đất cho ông Nh bà M, đồng thời yêu cầu ông Nh, bà M phải trả cho chị tiền công sức và giá trị tài sản cho thỏa đáng.

Tại phiên tòa chị L giữ nguyên quan điểm đồng ý trả lại đất cho ông Nh, bà M nhưng ông Nh và bà M phải trả cho chị 150.000.000 đồng (Bao gồm cả tiền giá trị tài sản trên đất và tiền công sức duy trì đất).

Anh M có quan điểm sẽ có trách nhiệm hỗ trợ cho ông Nh bà M để ông Nh bà M trả cho chị L 125.000.000 đồng.

Ông Nh có quan điểm sẽ trả tiền tài sản trên đất cho chị L như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là 66.631.500đồng, đồng thời tự nguyện trả thêm tiền công sức cho chị L. Tổng số tiền là 125.000.000 đồng (bao gồm 66.631.500 tiền tài sản trên đất và 58.368.500 tiền công sức duy trì đất).

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy nguồn gốc diện tích đất mà anh M chị L đang quản lý sử dụng là của ông Nh bà M. Trong quá trình giải quyết chị L và anh M cũng có quan điểm xác định nguồn gốc đất là của ông Nh. Ông Nh, bà M chưa làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho anh chị. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất là của ông Nh bà M, đồng thời buộc ông Nh bà M phải trả tiền công sức cho chị L là có căn cứ.

Tại phiên tòa ông Nh tự nguyện trả cho chị L 125.000.000 đ gồm 66.631.500 tiền tài sản trên đất và 58.368.500 tiền công sức duy trì đất, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của ông Nh, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao nhà đất cho ông Nh bà M quản lý, sử dụng. Ông Nh bà M phải trả cho chị L 66.631.500đ tiền tài sản trên đất. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nh trả tiền công sức cho chị L là 58.368.500 đồng. Tổng số tiền ông Nh trả cho chị L là 125.000.000 đồng.

Về án phí: Chị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Xem xét về nguồn gốc đất, Hội đồng xét xử thấy:

Diện tích đất 55,4m² có nguồn gốc của ông Nh, bà M nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đặng Huy Th từ năm 2005, đã được UBND huyện N cấp Quyết định về việc chuyển quyền sử dụng đất số 1224/QĐ-UBND ngày 30/6/2005 (có tứ cận: Đông giáp đường xóm, Tây giáp đất bà S, Nam giáp đường xóm, Bắc giáp đất ông Th). Theo kết quả xác M tại UBND thị trấn N và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N cho thấy, vợ chồng ông Nh đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích nói trên. Do vậy nếu ông Nh có yêu cầu sẽ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết chị L và anh M đều xác định nguồn gốc diện tích đất là do ông Nh, bà M mua của ông Th. Thực tế ông Nh bà M chưa bao giờ làm thủ tục tặng cho hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh M, chị L. Bản thân chị L cũng đồng ý trả đất cho ông Nh. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của anh M, chị L và ông Nh, giao diện tích 55,4m² tại thửa 77, 79 tờ bản đồ 03 địa chỉ: khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương cho ông Nh và bà M quản lý, sử dụng là có căn cứ.

2. Đối với tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 51,51m² (tầng hai xây ½ tầng 1) trị giá 132.431.000đ; 01 lán tôn phía trước nhà diện tích 20,2m² (trong đó có 9,3m² nằm trên vỉa hè) trị giá 832.000đ, tổng giá trị tài sản bằng 133.263.000đ là tài sản của anh M, chị L. Anh chị đều thống nhất xác định, anh chị được hưởng bằng nhau đối với khối tài sản đó. Do khối tài sản này nằm trên đất của ông Nh bà M, nên giao cho ông Nh bà M sử dụng nhà đất là phù hợp. Ông Nh bà M phải có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho anh M, chị L mỗi người 66.631.500đ (½ giá trị tài sản) là có căn cứ.

3. Xem xét về công sức duy trì đất thì thấy: Thực tế anh M, chị L ở trên đất từ năm 2005, quá trình ở trên đất anh chị có công sức trông nom, duy trì thửa đất, nên chị L yêu cầu ông Nh, bà M phải trả tiền công sức cho chị là chính đáng.

Tại phiên tòa anh M có quan điểm sẽ hỗ trợ cho ông Nh trong việc trả tiền công sức cho chị L. Ông Nh cũng tự nguyện trả cho chị L 125.000.000 đ (Bao gồm 66.631.500 tiền tài sản trên đất và 58.368.500 tiền công sức duy trì đất). Hội đồng xét xử thấy việc ông Nh trả thêm tiền công sức cho chị L là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Chị L có quan điểm yêu cầu ông Nh bà M phải trả cho chị 150.000.000 đồng, nhưng chị không đưa ra được căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị L kháng cáo được chấp nhận 1 phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 điều 308, điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 59 Luật Hôn Nhân và gia đình; Điều 213, 163, 164, 166, 468 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và L phí; điểm đ khoản 1 Điều 13, Điều 26,

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chấp nhận 1 phần kháng cáo của chị Ngô Thị L.

Sửa bản án hôn Nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2017/HNGĐ-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án Nhân dân huyện N như sau:

1. Công Nhận sự thỏa thuận của anh Trần Đức M, chị Ngô Thị L, ông Trần Đức Nh:

Xác định diện tích 55,4m² tại thửa 77, 79 tờ bản đồ số 03, nay nằm trong diện tích 62,36m² (Có kích thước như sau: cạnh Đông giáp đường ngõ dài 5,05m; cạnh Bắc giáp đất ông Th dài 12,35m; cạnh Tây giáp đất anh T dài 5,05m; cạnh Nam giáp ngõ dài 12,35m) thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính năm 2007; địa chỉ khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương, trị giá 249.300.000đồng là tài sản của ông Trần Đức Nh, bà Nguyễn Thị M. Anh Trần Đức M, chị Ngô Thị L phải trả lại cho ông Trần Đức Nh, bà Nguyễn Thị M 55,4m² đất nói trên.

Tạm giao cho ông Nh, bà M quản lý 6,96m² diện tích đất tăng thêm, nếu trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi phần diện tích đó thì phải có trách nhiệm tháo dỡ các tài sản nằm trên phần đất.

Ông Trần Đức Nh, bà Nguyễn Thị M phải trả cho chị L 58.368.500 đồng tiền công sức trông nom, duy trì thửa đất.

2. Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Đức M, ông Trần Đức Nh:

Xác định các tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 51,51m² trị giá 132.431.000đồng; 01 lán tôn phía trước nhà diện tích 20,2m² (trong đó có 9,3m² lán tôn nằm trên vỉa hè) trị giá 832.000đồng, tổng giá trị tài sản bằng 133.263.000đồng là tài sản chung của anh M, chị L; chia cho M, chị L mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản = 66.631.500đồng (*Sáu mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng chẵn*).

3. Giao cho ông Trần Đức Nh, bà Nguyễn Thị M được sở hữu tài sản của anh M, chị L là 01 ngôi nhà 2 tầng; 01 lán tôn (trong đó có 9,3m² lán tôn nằm trên vỉa hè) phía trước nhà nằm trên thửa đất số 87 tờ bản đồ số 27 bản đồ địa chính năm 2007; địa chỉ khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương. Ông Trần Đức Nh, bà Nguyễn Thị M phải trả cho anh Trần Đức M, chị Ngô Thị L mỗi người 66.631.500đồng (*Sáu mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng chẵn*).

Tổng số tiền ông Nh bà M phải trả cho chị L là 125.000.000 đồng.

Trường hợp Cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thì ông Nh, bà M phải tháo dỡ phần lán tôn nằm trên vỉa hè.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Án phí, Lệ phí:

Anh Trần Đức M phải chịu 3.331.000đ án phí chia tài sản và 150.000đ án phí đối với yêu cầu độc lập của ông Nh; tổng bằng 3.481.000đ, trừ tiền tạm

ứng án phí đã nộp là 3.000.000đ tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện N theo biên lai số AB/2016/0002249 ngày 08 tháng 6 năm 2018, anh M còn phải nộp: 481.000đ (*Bốn trăm tám mươi một nghìn đồng*).

Chị Ngô Thị L phải chịu 3.331.000đ án phí chia tài sản và 150.000đ án phí đối với yêu cầu độc lập của ông Nh; tổng bằng 3.481.000đ (*Ba triệu bốn trăm tám mươi một nghìn đồng*).

Miễn án phí cho ông Trần Đức Nh.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả chị L 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2017/0004410 ngày 30/10/2018 tại Chi cục THA dân sự huyện N.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 05/3/2019.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền